

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.997.217.001.149	38.837.974.686.993
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.705.139.983.826	5.400.193.948.000
1. Tiền	111		3.494.872.548.159	4.052.476.437.044
2. Các khoản tương đương tiền	112		210.267.435.667	1.347.717.510.956
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	13.886.739.270.547	13.775.785.653.507
1. Chứng khoán kinh doanh	121		168.047	168.047
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(131.147)	(120.347)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.886.739.233.647	13.775.785.605.807
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.922.156.702.900	16.401.684.212.879
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.448.380.030.710	11.624.820.366.060
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		344.893.940.211	288.026.741.991
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	6.997.767.773.389	5.339.946.810.430
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(875.656.447.820)	(857.462.540.185)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		6.771.406.410	6.352.834.583
IV. Hàng tồn kho	140	9	5.688.765.714.123	2.777.843.137.147
1. Hàng tồn kho	141		5.920.612.014.446	2.792.855.534.098
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(231.846.300.323)	(15.012.396.951)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		794.415.329.752	482.467.735.460
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		65.263.490.072	67.501.120.675
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	11	294.618.969.175	59.166.800.393
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	12	434.532.870.505	355.799.814.392
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu của Chính phủ	164		-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.227.571.300.840	6.766.668.621.856
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		45.176.981.486	50.308.898.770
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	19.718.254.473	19.718.254.473
5. Phải thu dài hạn khác	215	7	45.176.981.486	50.308.898.770
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		(19.718.254.473)	(19.718.254.473)
II. Tài sản cố định	220		3.748.754.308.564	3.701.417.142.785
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.166.520.858.309	2.209.211.975.893
Nguyên giá	222		7.586.169.212.275	7.483.334.962.720
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.419.648.353.966)	(5.274.122.986.827)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	4.455.869.580	4.896.520.704
Nguyên giá	225		7.283.780.091	7.283.780.091
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.827.910.511)	(2.387.259.387)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.577.777.580.675	1.487.308.646.188
Nguyên giá	228		1.996.754.120.377	1.890.533.621.525
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(418.976.539.702)	(403.224.975.337)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 02-DN/HN

Toà nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
IV. Bất động sản đầu tư	240	16	92.938.212.585	94.648.109.919
Nguyên giá	241		139.193.437.163	139.193.437.163
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(46.255.224.578)	(44.545.327.244)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		378.304.098.650	241.431.344.055
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	17	378.304.098.650	241.431.344.055
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		546.934.051.136	510.439.468.839
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	18	472.437.037.199	444.956.972.805
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	19	108.911.654.132	108.911.654.132
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(45.000.250.058)	(43.429.158.098)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		10.585.609.863	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		2.415.463.648.419	2.168.423.657.488
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	2.314.664.492.793	2.068.384.580.541
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	21.363.636
4. Tài sản dài hạn khác	274	20	100.799.155.626	100.017.713.311
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		49.224.788.301.989	45.604.643.308.849
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		37.166.688.155.906	34.055.115.033.846
I. Nợ ngắn hạn	310		36.799.146.972.014	33.687.203.067.665
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	21.029.161.222.373	16.688.155.673.666
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		162.474.623.181	114.122.669.017
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		7.073.080.812	6.429.060.710
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	12	139.788.014.895	1.111.363.671.418
5. Phải trả người lao động	315		554.802.085.487	357.825.932.718
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	231.907.877.361	120.228.368.675
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		4.855.567.853	8.227.718.137
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	23	8.160.265.828.319	4.486.738.982.777
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	24	7.630.122.311.424	10.734.739.374.557
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		203.546.127.183	197.786.782.197
14. Quỹ bình ổn giá	324	25	(1.324.849.766.875)	(138.415.166.207)
II. Nợ dài hạn	330		367.541.183.892	367.911.966.181
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		9.755.530.268	11.420.757.542
8. Phải trả dài hạn khác	338		29.866.510.119	29.405.224.538
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	24	150.199.739.149	144.795.565.153
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	26	166.427.523.316	172.586.098.853
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		11.291.881.040	9.704.320.095

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	27	12.058.100.146.083	11.549.528.275.003
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		46.336.045.222	46.336.045.222
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(163.981.446.150)	(163.981.446.150)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(96.464.643.223)	(90.876.457.352)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		250.191.768.719	232.085.924.925
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		26.304.437.105	26.304.465.771
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		443.430.269.631	123.854.768.241
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		63.625.500.039	(231.033.231.990)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		379.804.769.592	354.888.000.231
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	28	1.209.988.714.780	1.033.509.974.346
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		49.224.788.301.989	45.604.643.308.849



Phùng Tố Vân
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trình
Người đại diện pháp luật
Ngày 30 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Kỳ trước từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		90.004.424.780.864	39.908.948.344.519	134.869.813.027.943	72.699.468.007.223
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.178.904.405	1.329.382.722	2.687.543.760	3.208.439.341
3. Doanh thu thuần	10	31	90.003.245.876.459	39.907.618.961.797	134.867.125.484.183	72.696.259.567.882
4. Giá vốn hàng bán	11	32	88.725.371.675.318	38.743.324.622.320	131.416.432.223.909	70.700.680.712.414
5. Lợi nhuận gộp	20		1.277.874.201.140	1.164.294.339.476	3.450.693.260.274	1.995.578.855.468
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	34	230.036.854.793	229.582.008.638	441.504.842.031	400.798.043.148
8. Chi phí tài chính	23	35	243.892.188.466	102.972.760.687	410.057.095.797	204.598.479.843
Trong đó: chi phí đi vay	24		184.573.792.311	73.049.157.268	325.424.534.709	139.588.870.076
9. Chi phí bán hàng	25	36	1.013.132.977.511	749.659.744.838	2.115.018.473.597	1.380.112.433.139
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	354.328.742.220	293.266.674.633	800.055.485.111	525.443.043.655
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		44.577.039.131	(1.212.554.483)	48.021.594.984	(1.685.901.520)
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(58.865.813.133)	246.764.613.473	615.088.642.783	284.537.040.459
13. Thu nhập khác	31		17.376.207.609	7.102.136.416	29.986.404.708	15.818.763.686
14. Chi phí khác	32		29.574.333.579	3.329.187.937	41.152.388.702	8.392.222.209
15. Lợi nhuận khác	40	37	(12.198.125.970)	3.772.948.479	(11.165.983.994)	7.426.541.477
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(71.063.939.103)	250.537.561.952	603.922.658.789	291.963.581.936
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		16.852.903.203	48.280.666.106	138.349.093.718	52.733.373.425
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		7.508.937.703	(3.690.002.046)	(10.853.816.588)	7.317.250.612
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(95.425.780.009)	205.946.897.892	476.427.381.660	231.912.957.899
Trong đó:						
20. Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ	61		(136.209.994.083)	178.940.058.716	379.804.769.592	206.886.148.512
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		40.784.214.074	27.006.839.176	96.622.612.068	25.026.809.387
21. soát						
22. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		(132)	173	367	160

Phùng Tố Vân
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Đăng Trình
Người đại diện pháp luật
Ngày 30 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		603.922.658.789	291.963.581.936
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		177.359.539.528	161.164.937.627
- Các khoản dự phòng	03		236.598.913.767	11.733.572.491
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		28.246.184.438	9.180.815.794
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(456.363.724.336)	(286.480.935.267)
- Chi phí đi vay	06		325.424.534.709	139.588.870.076
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(1.186.458.905.500)	8.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(271.270.798.605)	335.150.842.657
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.857.772.829.598)	246.871.576.321
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.127.756.480.348)	(1.771.092.813.918)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.746.950.534.292	1.712.194.549.640
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(233.948.543.740)	(120.171.859.411)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(337.783.258.644)	(139.058.005.444)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(169.231.553.343)	(58.129.502.906)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		24.304.832	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(35.581.357.985)	(58.788.343.054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.713.630.016.860	146.976.443.885

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN

Toà nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính

II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(393.404.088.963)	(205.617.859.752)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		8.513.425.208	3.857.071.480
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.592.799.110.633)	(6.133.771.201.783)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.481.664.812.289	4.966.081.157.641
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(153.000.000.000)	
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		398.532.472.298	236.879.955.829
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(250.492.489.801)	(1.132.570.876.585)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		915.540.171.071	1.206.632.626.953
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.014.158.882.831)	(172.112.996.680)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(594.177.377)	(695.536.782)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.144.231.787)	(10.638.541.223)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.124.357.120.924)	1.023.185.552.268
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.661.219.593.865)	37.591.119.568
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	5.400.193.948.000	4.123.668.695.965
				-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(33.834.370.309)	44.489.500.901
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	3.705.139.983.826	4.205.749.316.434



Phùng Tố Vân
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
 Kế toán trưởng




Nguyễn Đăng Trình
 Người đại diện pháp luật
 Ngày 30 tháng 7 năm 2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là “Tổng Công ty”), trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên, là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - gọi tắt là “Petrovietnam”). Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Petrovietnam, Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ sau điều chỉnh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018 và cập nhật thay đổi lần thứ 21 ngày 05 tháng 08 năm 2025. Vốn điều lệ của Công ty mẹ sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) vào ngày 07 tháng 3 năm 2018 với mã chứng khoán là OIL.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số nhân viên của Tổng Công ty (không bao gồm các công ty con) là 697 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 695 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Kinh doanh sản phẩm dầu: Kinh doanh và xuất nhập khẩu sản phẩm Ethanol; Kinh doanh và xuất nhập khẩu dầu và dầu thô trong và ngoài nước; Phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Sản xuất sản phẩm Ethanol, sản phẩm dầu; Kinh doanh nhiên liệu máy bay; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất; Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư thiết bị trong chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Mua bán phân bón; Kinh doanh hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu.

- Dịch vụ: Cho thuê kho bãi; Cho thuê xe ô tô, xe có động cơ khác, kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu, hệ thống thiết bị pha chế xăng dầu; Đại lý tàu biển; Môi giới và cung ứng tàu biển, vận tải dầu khô và sản phẩm dầu; Hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương, vận tải đường thủy nội địa; Hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe ô tô; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác, mô tô, xe máy; Tư vấn đầu thầu; Xây dựng các hệ thống bồn, bể chứa sản phẩm dầu; Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu xăng dầu; Quảng cáo tại các kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu và trên các phương tiện vận tải xăng dầu.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2026)
Ông Dương Mạnh Sơn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2026)
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Trình	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đăng Trình	Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 03 tháng 03 năm 2026)
Ông Hoàng Đình Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đại Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Bình	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2026)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty gồm Công ty mẹ và 26 công ty con sở hữu trực tiếp. Danh sách các công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Kinh doanh xăng, dầu các loại; kinh doanh thương mại, dịch vụ thương mại; kinh doanh xuất nhập khẩu; khai thác, chế biến khoáng sản; bất động sản...
Công ty TNHH MTV Kinh doanh đầu nội địa PVOIL Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Cà Mau	100,00%	100,00%	Bán buôn thực phẩm. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Vận tải hàng hoá đường bộ. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (j)	Tp. Hồ Chí Minh	94,78%	95,09%	Xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; chi tiết xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải.
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cần Thơ	89,37%	89,37%	Xây dựng tổng kho xăng dầu. Chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu khí, xuất nhập khẩu các sản phẩm dầu mỡ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Quảng Ninh	80,19%	80,19%	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận tải hàng hoá và đường bộ và thủy.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Lâm Đồng	95,26%	95,26%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Tp. Đà Nẵng	72,29%	72,29%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	Hải Phòng	72,00%	72,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	71,84%	71,84%	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Dịch vụ kho cảng. Vận tải hàng hoá.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	71,68%	71,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận chuyển các sản phẩm dầu khí.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	Hưng Yên	68,00%	68,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Xây dựng các loại nhà.
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Tp. Hồ Chí Minh	67,64%	67,64%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Đắk Lắk	67,13%	67,13%	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; mua bán khí đốt; vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	Tp. Hồ Chí Minh	62,66%	62,66%	Khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	69,99%	70,58%	Kinh doanh xăng dầu. Khai thác dầu thô. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Sản xuất hoá chất cơ bản.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Tp. Hồ Chí Minh	57,18%	57,18%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Ninh Bình	56,75%	56,75%	Mua bán, kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Hà Tĩnh	56,50%	56,50%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt. Kinh doanh vận tải xăng dầu. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Sắt thép, vật liệu xây dựng.
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Singapore	51,00%	51,00%	Mua bán, kinh doanh các loại dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế. Tham gia mua bán và cung cấp dầu thô tại Việt Nam.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Binh	Hưng Yên	51,00%	51,00%	Bán buôn và kinh doanh nước khoáng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	Campuchia	51,00%	51,00%	Đang trong quá trình thành lập
Công ty Cổ phần Năng lượng Hàng không PVOIL (ii)	Tp. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Đang trong quá trình thành lập

- (i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại công ty con để loại trừ khoản chênh lệch này trước khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Ngày 29 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn đã ban hành Nghị quyết số 1474/NQ-DKVN thông qua chủ trương về việc Tổng công ty Khí Việt Nam – CTPC (“PVGAS”) nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Thương mại và Kỹ thuật Dầu tư – CTPC (“PETEC”). Ngày 31 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn đã có công văn số 1574/DKVN-KTĐT đề nghị Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại PVGAS và Tổng Công ty báo cáo Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo tổ chức triển khai các bước tiếp theo đảm bảo lợi ích của Tổng Công ty và PVGAS. Ngày 12 tháng 02 năm 2025, Petrovietnam đã ban hành Nghị quyết số 1004/NQ-DKVN chấp thuận chủ trương dừng chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại PETEC cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTPC (“PV GAS”).

- (i) Ngày 03 tháng 12 năm 2025, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 98/NQ-DVN về việc phê duyệt Phương án thành lập Công ty cổ phần Năng lượng Hàng không PV OIL AVIATION. Ngày 13/01/2026, PVOIL AVIATION đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu với số vốn điều lệ là 300 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tổng công ty Dầu Việt Nam là 51%. Thực hiện theo Quyết định số 322/QĐ-DVN tại ngày 10/04/2026 và Quyết định số 612/QĐ-DVN ngày 30/06/2026, Tổng công ty đã hoàn thành góp vốn lần 1 và lần 2 theo tiến độ với tổng số tiền là 153 tỷ đồng.

Danh sách các công ty liên kết sở hữu trực tiếp:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Đắk Lắk	47,79%	47,79%	Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu,...
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	Quảng Trị	44,99%	44,99%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	Tp. Hồ Chí Minh	44,87%	44,94%	Xuất nhập khẩu xăng dầu, vận chuyển hàng hóa
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	Hà Nội	39,76%	39,76%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	34,28%	34,28%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	Tp. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Ninh Bình	20,26%	33,30%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chuẩn bị mặt bằng. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.

Danh sách các công ty liên doanh sở hữu trực tiếp

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Đồng Nai	30,20%	Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty TNHH Kho ngâm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	19,00%	Đầu tư xây dựng kho ngâm chứa xăng dầu
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	Đồng Nai	15,00%	Sản xuất và kinh doanh dầu hoá dẻo DOP

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Tổng Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động quý 2 năm 2026 tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

2026 đến 30 tháng 06 năm 2026 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 . Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính .

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất .

Góp vốn liên doanh

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập (có pháp nhân hoặc không có pháp nhân) trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và bên tham gia được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát có hình thành pháp nhân theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên doanh vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên doanh đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên doanh đó) không được ghi nhận.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại trong vòng 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được hạch toán vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho đối với hoạt động thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 30
Thiết bị quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 7

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Phương tiện vận tải

Số năm

4 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng, thuê tài sản, giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý, quyền thuê đất và các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng, thuê tài sản thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý thể hiện giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại hoặc theo thời gian sử dụng của tài sản cố định trên đất.

Chi phí chờ phân bổ khác bao gồm chi phí san lấp mặt bằng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ Bình ổn giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 (“Nghị định 95”) của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 (“Nghị định 83”) của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 95 và Nghị định 83 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Thông tư số 19/2026/TT-BCT ngày 03/4/2026 Quy định về tạm ứng cho Quỹ Bình ổn giá xăng dầu từ nguồn ngân sách nhà nước, trích lập Quỹ bình ổn giá xăng dầu và hoàn trả tạm ứng ngân sách nhà nước.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở theo các quy định hiện hành.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân với mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất .

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá bình quân tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được hạch toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	22.829.863.057	24.739.631.885
Tiền gửi ngân hàng (i)	3.453.181.078.058	4.007.071.193.825
<i>Trong đó:</i>		
Số dư tài khoản quỹ bình ổn (iii)	-	-
Tiền đang chuyển	18.861.607.044	20.665.611.334
Các khoản tương đương tiền (ii)	210.267.435.667	1.347.717.510.956
Cộng	3.705.139.983.826	5.400.193.948.000

(i) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngân hàng Công thương Việt Nam	355.351.244.306	1.047.219.396.454
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	573.398.216.560	797.653.646.664
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	298.015.495.296	424.670.096.761
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	274.830.344.017	463.961.132.767
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	328.148.102.255	345.041.646.441
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBANK)	200.413.255.324	36.933.452.875
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín (SACOMBANK)	245.492.284.379	75.876.619.103
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM (HD Bank)	464.990.468.515	29.939.410.844
Ngân hàng khác	712.541.667.406	785.775.791.916

(ii) Các khoản tương đương tiền là phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại. Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngân hàng Công thương Việt Nam	51.547.963.126	26.419.320.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	36.000.197.260	507.041.095.890
Ngân hàng United Overseas Việt Nam (UOB)	45.685.500.000	52.154.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBANK)	-	500.047.945.205
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	34.030.760.277	15.000.000.000
Ngân hàng khác	43.003.015.004	247.055.149.861

(iii) Số dư tài khoản của quỹ bình ổn được theo dõi riêng căn cứ theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 và các sửa đổi liên quan của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	13.886.739.233.647	13.886.739.233.647	-	13.775.785.605.807	13.775.785.605.807	-

Trong đó, chi tiết theo khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	1.806.671.232.880	1.804.795.068.489
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	1.905.669.178.081	1.574.204.109.591
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (ACB)	2.012.659.452.070	2.209.383.835.626
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín (SACOMBANK)	1.347.441.095.898	1.335.348.219.182
Ngân hàng TMCP An Bình (ABBANK)	937.783.690.407	1.020.541.506.845
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TIENPHONGBANK)	1.140.356.164.387	1.110.363.013.699
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK)	1.079.770.136.989	1.080.839.726.030
Ngân hàng khác	3.656.388.282.935	3.640.310.126.345

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 275.143.236.997 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 272.453.236.997 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng (được trình bày tại Thuyết minh số 5) tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại) bị hạn chế chi trả theo chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Petrovietnam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã được chuyển giao bắt buộc sang Ngân hàng TMCP Quân đội đồng thời đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV). Theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Vitol Asia Pte Ltd	-	-	1.040.816.515.357	-
Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	21.507.417.916	-	1.894.438.631.745	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	626.105.561.149	-	620.497.122.998	-
Sahara Energy International Pte Ltd	4.682.726.368.035	-	-	-
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	124.164.578.894	124.164.578.894	124.164.578.894
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiền Phong	118.524.357.430	118.524.357.430	118.524.357.430	118.524.357.430
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	68.820.869.679	-	1.029.171.038.878	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	626.105.561.149	-	-	-
Mercuria Energy Trading SA	-	-	1.693.688.633.040	-
Petchem International Trading and Shipping Pte Ltd	672.616.380.478	-	-	-
PNX Petroleum Singapore Pte Ltd	240.846.460.445	-	498.099.128.102	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	1.141.872.228.058	-	-	-
Extap Singapore	318.946.938.988	-	1.702.987.315.731	-
Công ty Cổ phần Vật tư -TKV	63.057.234.002	-	50.701.808.934	-
Các khách hàng khác	2.743.086.074.487	576.064.606.503	2.851.731.234.951	551.924.592.909
Cộng	11.448.380.030.710	818.753.542.827	11.624.820.366.060	794.613.529.233
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
b. Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại XNK Tân Đình Phong	12.839.699.605	12.839.699.605	12.839.699.605	12.839.699.605
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000
Khách hàng khác	563.554.868	563.554.868	563.554.868	563.554.868
	19.718.254.473	19.718.254.473	19.718.254.473	19.718.254.473

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác				
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất nhập khẩu ủy thác	5.953.705.858.469	-	3.970.686.066.957	-
Phải thu khác Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt	204.470.244.455	-	204.470.244.455	-
- Phải thu khác (i)	169.785.513.359	-	169.785.513.359	-
- Lợi nhuận tạm phân phối (v)	34.684.731.096	-	34.684.731.096	-
Lãi dự thu HĐ tiền gửi có kỳ hạn (vi)	-	-	-	-
Thuế TTĐB chờ khấu trừ, Thuế Form D, thuế BVMT chờ hoàn (iii)	54.502.742.410	-	185.284.182.371	-
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ				
Phải thu từ Cổ phần hóa (iii)	6.253.479.545	-	6.253.479.545	-
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (iv)	610.903.267.444	-	815.284.832.489	-
Phải thu khác ngắn hạn	167.932.181.066	28.951.807.694	157.968.004.613	42.839.981.860
	6.997.767.773.389	28.951.807.694	5.339.946.810.430	42.839.981.860
b. Phải thu dài hạn khác				
Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland	1.932.258.900	-	3.854.491.745	-
Chi phí phân bổ tài sản dùng để hợp tác kinh doanh	292.383.065	-	311.045.825	-
Cảng cá Ba Tri - Bến Tre	3.894.542.579	-	3.894.542.579	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	39.004.746.942	-	42.248.818.621	-
Phải thu khác dài hạn	53.050.000	-	-	-
	45.176.981.486	-	50.308.898.770	-

(i) Phải thu khác Petrovietnam bao gồm khoản lỗ lũy kế từ ngày 30 tháng 6 năm 2010 đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC") (Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Petrovietnam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

(ii) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu condensate và hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.

(iii) Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

(iv) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ("Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh" hoặc "BCC") ngày 21 tháng 01 năm 2021 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("PVGAS") để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả kinh doanh

(vi) Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, lãi dự thu trích trước của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn sẽ được ghi nhận trực tiếp vào giá trị khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo đó, một khoản điều chỉnh tương ứng được thực hiện vào số dư đầu kỳ.

8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo. Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu. Đối với các khoản công nợ có tài sản đảm bảo nhỏ hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá trị sổ sách trừ giá trị của tài sản đảm bảo và trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Tên	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty CP TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông (OBF)	9.996.785.688	-	9.996.785.688	-
CTY TNHH MTV Công Nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	-	3.145.082.500	-
Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ 1932	6.875.172.043	-	6.875.172.043	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Kiên Giang	4.412.890.390	-	4.412.890.390	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	20.056.024.362	-	20.056.024.362	-
Công ty CP Thương mại Phương Hoàng	3.287.903.374	-	3.287.903.374	-
Công ty CP Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	-	4.270.513.122	-
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	-	6.315.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Ninh Bình	8.906.024.795	-	8.906.024.795	-
Công ty TNHH TMDV Dầu khí Anh Thủy	12.047.043.901	-	12.047.043.901	-
Công ty TNHH SX & TM XNK Tân Đình Phong	12.839.699.605	-	12.839.699.605	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	-	20.010.740.366	-
Công ty Cổ phần Song Phát	26.371.285.621	-	26.371.285.621	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43.257.741.001	-	43.257.741.001	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.438.325.811	-	69.438.325.811	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	-	77.865.356.829	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	-	87.946.610.123	-
Công ty Cổ phần ĐT và PT Xăng dầu Tiên Phong	118.524.357.430	-	118.524.357.430	-
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	-	124.164.578.894	-
Công ty TNHH Công nghiệp Ngôi sao xanh	2.700.000.000	-	2.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Trung Kiên	6.101.538.587	-	6.101.538.587	-
Công ty TNHH TM Thanh Trang	5.341.563.413	-	5.341.563.413	-
Công ty TNHH Ngọc Tâm	3.895.619.604	-	3.895.619.604	-
Công ty Cổ phần Vật tư Tổng Hợp Hưng Yên	3.305.302.689	-	3.305.302.689	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu Khí (Petechim)	10.791.114.887	4.722.929.019	9.338.855.987	4.538.168.183
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	7.379.178.283	-	7.379.178.283	-
Khách hàng khác	175.474.658.804	12.534.150.692	168.337.338.666	9.539.643.958
Tổng cộng	902.096.053.066	17.257.079.711	893.506.474.028	14.077.812.140



TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.546.384.591.733	-	507.887.286.018	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.254.956.561.612	-	428.278.777.709	(423.328.761)
Công cụ, dụng cụ	14.416.249.974	-	12.724.713.700	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm tồn kho	327.141.248.408	(40.334.627.525)	230.103.996.163	(3.885.918.521)
Hàng hóa	2.777.713.362.719	(191.511.672.798)	1.607.039.603.002	(10.703.149.669)
Hàng gửi đi bán	-	-	6.821.157.506	-
Cộng	5.920.612.014.446	(231.846.300.323)	2.792.855.534.098	(15.012.396.951)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	1.127.754.847.747	921.829.021.713
Giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	758.936.853.818	703.407.011.394
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	51.326.418.271	44.323.840.147
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	236.979.106.978	89.458.986.273
Trả trước dài hạn khác	139.667.265.979	309.365.721.014
Cộng	2.314.664.492.793	2.068.384.580.541

(i) Bao gồm

- Phần giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC" - một công ty con của Tổng Công ty) khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011.

Đồng thời, được phân bổ vào chi phí hàng năm tại Petec theo hướng dẫn của Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 về việc "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính Phủ về chuyển Doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH MTV do Doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty CP; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại Doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP".

- Giá trị quyền sử dụng đất do chuyển đổi hình thức sử dụng liên quan đến việc chuyển đổi từ quyền sử dụng đất vô thời hạn sang quyền sử dụng đất có thời hạn căn cứ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền và lợi thế quyền thuê đất tại một số cửa hàng xăng dầu của Công ty mẹ.

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ của Tổng Công ty Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số phải thu tại	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Số còn phải thu tại
	đầu năm	Số phải nộp phát sinh	Số đã nộp phát sinh	cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thuế phải thu Nhà nước	(355.799.814.392)	310.484.040.393	389.217.096.506	(434.532.870.505)
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(503.233.284)	8.308.824.645	43.772.801.698	(35.967.210.337)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt (i)	(314.310.050.667)	-	7.459.147.075	(321.769.197.742)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.478.621.351)	(42.691.480.736)	-	(58.170.102.087)
Thu trên vốn	-	-	-	-
Thuế TNCN	(9.685.455.561)	10.055.817.797	4.581.327.539	(4.210.965.303)
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(15.624.862.526)	46.055.425.363	40.446.469.698	(10.015.906.861)
Thuế bảo vệ môi trường	-	288.553.029.213	291.541.747.932	(2.988.718.719)
Các loại thuế khác	(197.591.003)	202.424.111	1.415.602.564	(1.410.769.456)
Tổng cộng	(355.799.814.392)	310.484.040.393	389.217.096.506	(434.532.870.505)

Chi tiêu	Phải nộp tại	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại
	đầu năm	Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất	Số đã nộp	cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước	1.110.934.891.678	3.396.834.373.910	4.367.984.367.692	139.784.897.895
Thuế GTGT hàng bán nội địa	112.489.128.539	266.759.999.607	369.383.856.563	9.865.271.583
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	747.322.017.912	747.322.017.912	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	259.539.004.792	259.539.004.792	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	210.603.029.497	210.603.029.497	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.224.519.358	104.678.394.139	126.964.098.452	59.938.815.044
Thu trên vốn	-	-	-	-
Thuế TNCN	10.306.172.364	31.858.191.930	38.497.191.757	3.667.172.537
Thuế tài nguyên	30.690.000	396.990.000	313.390.000	114.290.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	24.974.560.371	13.323.971.588	11.650.588.783
Thuế bảo vệ môi trường	885.664.738.319	1.739.605.796.817	2.574.959.954.215	50.310.580.921
Các loại thuế khác	20.219.643.098	11.096.388.845	27.077.852.916	4.238.179.027
Các khoản phí, lệ phí	428.779.740	43.846.133.897	44.271.796.637	3.117.000
Tổng cộng	1.111.363.671.418	3.440.680.507.807	4.412.256.164.329	139.788.014.895

(i) Đây là số Tiêu thụ đặc biệt đầu vào còn được khấu trừ của mặt hàng xăng E5 đã tiêu thụ.

Trong đó: Thuế nộp NSNN tại nước ngoài:

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Các khoản thuế phải thu	(8.775.131.289)	6.653.587.525	1.410.769.456	(3.532.313.220)
Các khoản thuế phải trả	28.095.409.909	905.041.398.778	901.657.726.112	31.479.082.574

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	4.845.375.167.129	1.610.203.076.051	819.594.924.083	165.041.668.451	43.160.127.006	7.483.334.962.720
Tăng trong kỳ	47.427.221.578	62.553.538.626	18.042.969.247	13.594.280.910	866.126.302	142.484.136.663
Mua sắm mới	33.237.129.781	21.362.535.785	17.207.532.883	13.412.650.313	-	85.219.848.762
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	14.190.091.797	12.054.519.614	835.436.364	181.630.597	866.126.302	28.127.804.674
Phân loại lại	-	28.753.846.863	-	-	-	28.753.846.863
Giảm trong kỳ	27.833.435.538	6.137.433.781	5.548.826.106	17.957.367	112.234.317	39.649.887.108
Thanh lý, nhượng bán	157.500.000	4.572.827.303	3.694.284.060	-	-	8.424.611.363
Điều chỉnh do chuyển đổi BCTC	184.642.826	168.651.565	82.145.682	22.419.272	17.000.220	474.859.565
Phân loại lại	28.753.846.863	-	-	-	-	28.753.846.863
Điều chỉnh và khác	(1.262.554.151)	1.395.954.913	1.772.396.364	(4.461.905)	95.234.097	1.996.569.318
Số dư cuối kỳ này	4.864.968.953.169	1.666.619.180.896	832.049.067.224	178.617.991.994	43.914.018.992	7.586.169.212.275
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư đầu năm	3.423.022.791.960	1.239.764.098.233	451.576.226.525	117.978.135.453	41.781.734.656	5.274.122.986.827
Tăng trong kỳ	84.483.183.442	39.055.916.190	24.071.760.492	7.731.261.380	423.963.244	155.766.084.748
Trích vào chi phí trong năm	84.483.183.442	38.496.901.094	24.071.760.492	7.731.261.380	423.963.244	155.207.069.652
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	559.015.096	-	-	-	559.015.096
Giảm trong kỳ	807.502.882	5.582.754.017	3.672.719.344	50.537.188	127.204.179	10.240.717.610
Điều chỉnh do chuyển đổi BCTC	165.599.846	146.286.919	46.679.366	20.365.781	11.383.284	390.315.196
Thanh lý, nhượng bán	157.500.000	4.572.827.303	4.638.700.878	-	-	9.369.028.181
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	484.403.036	863.639.795	(1.012.660.900)	30.171.407	115.820.895	481.374.233
Số dư cuối kỳ này	3.506.698.472.520	1.273.237.260.406	471.975.267.673	125.658.859.645	42.078.493.722	5.419.648.353.966
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm						
	1.422.352.375.169	370.438.977.818	367.978.697.558	47.063.532.998	1.378.392.350	2.209.211.975.893
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ						
	1.358.270.480.649	393.381.920.490	360.073.799.551	52.959.132.349	1.835.525.270	2.166.520.858.309

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.718.931.694.545	169.626.129.053	1.975.797.927	1.890.533.621.525
Tăng trong kỳ	108.632.494.848	5.425.460.667	-	114.057.955.515
Mua trong năm	81.032.061.780	1.711.714.000	-	82.743.775.780
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD	27.600.433.068	3.713.746.667	-	31.314.179.735
Giảm trong kỳ	6.298.073.460	1.592.111.743	(52.728.540)	7.837.456.663
Điều chỉnh do chuyển đổi BCTC	63.543.377	-	-	63.543.377
Thanh lý, nhượng bán	1.909.520.289	-	-	1.909.520.289
Giảm khác	4.325.009.794	1.592.111.743	(52.728.540)	5.864.392.997
Số dư cuối kỳ này	1.821.266.115.933	173.459.477.977	2.028.526.467	1.996.754.120.377
HAO MÒN LUỸ KẾ				-
Số dư đầu năm	292.218.837.906	109.196.828.734	1.809.308.697	403.224.975.337
Tăng trong kỳ	11.648.340.892	8.234.974.802	118.605.724	20.001.921.418
Khấu hao trong năm	11.648.340.892	8.234.974.802	118.605.724	20.001.921.418
Giảm trong kỳ	2.772.675.543	1.359.102.433	118.579.077	4.250.357.053
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	2.772.675.543	1.359.102.433	118.579.077	4.250.357.053
Số dư cuối kỳ này	301.094.503.255	116.072.701.103	1.809.335.344	418.976.539.702
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				-
Số dư đầu năm	1.426.712.856.639	60.429.300.319	166.489.230	1.487.308.646.188
Số dư cuối kỳ này	1.520.171.612.678	57.386.776.874	219.191.123	1.577.777.580.675

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

NGUYÊN GIÁ	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	-	7.283.780.091	-	7.283.780.091
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	7.283.780.091	-	7.283.780.091
HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư đầu năm	-	2.387.259.387	-	2.387.259.387
Tăng trong kỳ	-	440.651.124	-	440.651.124
Khấu hao trong năm	-	440.651.124	-	440.651.124
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	2.827.910.511	-	2.827.910.511
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	-	4.896.520.704	-	4.896.520.704
Số dư cuối kỳ này	-	4.455.869.580	-	4.455.869.580

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	138.543.596.361	649.840.802	139.193.437.163
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	138.543.596.361	649.840.802	139.193.437.163
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu năm	43.895.486.442	649.840.802	44.545.327.244
Tăng trong kỳ	1.709.897.334	-	1.709.897.334
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	45.605.383.776	649.840.802	46.255.224.578
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	94.648.109.919	-	94.648.109.919
Số dư cuối kỳ này	92.938.212.585	-	92.938.212.585

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự án mở rộng kho An Hải	113.987.792.779	8.944.462.889
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	82.311.046.279	102.976.898.211
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (i)	56.164.171.321	56.164.171.321
Kho Trung chuyển xăng dầu Hợp Thịnh - Kỳ Sơn, Hòa Bình (ii)	5.683.769.124	5.683.769.124
Dự án mở rộng kho xăng dầu Phú Thọ	30.704.555.831	30.861.337.690
Dự án xây dựng trụ sở văn phòng Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	-	9.432.954.545
Thuê tài chính xe tra nạp (iii)	36.285.129.385	-
Công trình khác	53.167.633.931	27.367.750.275
	378.304.098.650	241.431.344.055

- (i) Thể hiện giá trị san lấp mặt bằng giai đoạn 02 của Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Kho Cái Mép"). Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC" - một công ty con của Tổng Công ty) đã dừng thực hiện dự án từ năm 2012. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, PETEC đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có thể chuyển đổi công năng sử dụng, hợp tác khai thác khu đất dự phòng của kho Cái Mép nói trên.

(ii) Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (“PVOIL Phú Thọ” - một công ty con của Tổng Công ty) đã chấm dứt việc tiếp tục triển khai dự án này theo Quyết định số 46/QĐ-SKHĐT ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, PVOIL Phú Thọ đang hoàn thiện các thủ tục bàn giao đất trên thực địa và xin chứng nhận đầu tư dự án mới cho Công ty TNHH Petro Bình Minh, đồng thời đã nhận khoản tiền hỗ trợ theo tiến độ tương ứng.

(iii) Theo hợp đồng số 63.25.22/CTTC ngày 22/8/2025 giữa PVOIL và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM (Vietcombank Leasing) về việc thuê tài chính 02 xe tra nạp nhiên liệu hàng không 10.000 gallons hiệu Skymark, sản xuất tại Mỹ. Tại ngày 30/6/2026, 02 xe mới nhập khẩu về cảng Hải Phòng chờ thông quan trước khi vận chuyển về kho bãi thực hiện công tác nghiệm thu, chạy thử, kiểm định, đăng kiểm làm cơ sở tăng tài sản thuê tài chính.

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

a. Đầu tư vào công ty liên kết

	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	413.343.021.240	596.710.361.996
Thanh lý công ty liên kết trong năm	-	-
Phần lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ/năm	44.887.172.050	4.042.634.815
Cổ tức được chia trong kỳ/năm	(10.626.285.472)	(12.327.774.000)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ/năm	(9.127.120.338)	(7.968.308.947)
	438.476.787.481	580.456.913.864

Bao gồm

- Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (“PVB”), công ty liên kết của Tổng Công ty, Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất với giá trị là 86.769.670.407 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 86.769.670.407 đồng). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty không thu thập được thông tin tài chính và báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của PVB, do đó giá trị khoản đầu tư nói trên được tính toán trên cơ sở: (i) số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được kiểm toán của PVB được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục; (ii) Ban Tổng Giám đốc xem xét tình hình tài chính của PVB ngày càng xấu và kéo dài nhiều năm, giá trị khoản đầu tư lỗ tương ứng khoản đã trích lập dự phòng đầu tư theo Báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do PVB làm chủ đầu tư được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Petrovietnam về việc triển khai phương án phá sản PVB. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - gọi tắt là “Petrovietnam”) để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Petrovietnam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp tại Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang cùng PVB phối hợp, làm việc với các bên liên quan để xem xét, quyết định phương án xử lý đối với PVB theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần nhiên liệu Sinh học Dầu Khí Miền Trung ("BSR-BF"): Ngày 27 tháng 5 năm 2024, Tòa án Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành quyết định 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần nhiên liệu Sinh học Dầu Khí Miền Trung ("BSR-BF"). Ngày 28/11/2025, BSR-BF đã có công văn số 115/BSR-BF-KHHĐ gửi TAND Tỉnh Quảng Ngãi, Đơn vị quản tài viên và các chủ nợ về cập nhật phương án phục hồi chạy lại Nhà máy Bio-ethanol Dung Quất. Ngày 23/01/2026, Hội nghị chủ nợ đã họp và thống nhất thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh và tán thành Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi kinh doanh; Ngày 28/02/2026, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã có Quyết định số 01/2026/QĐ-HNCN công nhận Nghị quyết về phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của BSR-BF được Hội nghị chủ nợ thông qua ngày 23/01/2026, thời hạn thực hiện phương án phục hồi kinh doanh là 05 (năm) năm kể từ ngày công nhận Nghị quyết thông qua phương án phục hồi kinh doanh. Trên cơ sở đó, BSR-BF đã phối hợp với đối tác triển khai các công việc cần thiết để khôi phục vận hành Nhà máy và đã khởi động vận hành lại Nhà máy từ tháng 02/2026 sản xuất ra sản phẩm ethanol cung cấp ra thị trường phục vụ nhu cầu phối trộn xăng sinh học E10.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng tài sản	4.772.504.797.143	5.298.726.190.682
Tổng công nợ	4.510.005.703.457	4.956.615.695.574
Tài sản thuần	262.499.093.686	342.110.495.108
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	438.476.787.481	580.456.913.864

	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Doanh thu	5.308.883.193.208	4.512.292.452.332
(Lỗ) thuần	51.219.899.528	(87.691.568.191)
Phần lãi (lỗ) thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	44.887.172.050	4.042.634.815

b. Góp vốn liên doanh

	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên doanh	31.613.951.565	44.165.131.560
Phần lãi phát sinh trong kỳ/năm	3.134.422.934	(5.728.536.335)
Cổ tức được chia trong kỳ/năm	-	-
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ/năm	(788.124.781)	2.409.193.864
	33.960.249.718	40.845.789.089

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng tài sản	1.833.419.330.376	1.750.853.286.888
Tổng công nợ	3.464.465.436.185	3.170.759.991.380
Tài sản thuần	(1.631.046.105.809)	(1.419.906.704.492)
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	33.960.249.718	40.845.789.089

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Doanh thu	1.331.525.072.301	1.303.939.070.003
(LỖ) thuần	(67.938.007.011)	(111.523.714.608)
Phần lãi thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	3.134.422.934	(5.728.536.335)

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	6.218.191.231	1.044.824.806	7.263.016.037	6.218.191.231	1.044.824.806
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	0	10.549.395.047	10.549.395.047	0	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Âu Lạc	26.482.144.914	26.482.144.914		26.482.144.914	26.482.144.914	
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	3.170.237.400	1.566.372.600	4.736.610.000	3.588.948.000	1.147.662.000
Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	0	7.000.000.000	7.000.000.000	0	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	47.241.749.605	23.638.592.000	23.603.157.605	47.241.749.605	24.790.973.360	22.450.776.245
Đầu tư dài hạn khác	5.638.738.529	4.402.238.529	1.236.500.000	5.638.738.529	4.402.238.529	1.236.500.000
	108.911.654.132	63.911.404.074	45.000.250.058	108.911.654.132	65.482.496.034	43.429.158.098

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị thu hồi của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nên giá trị thu hồi của các khoản đầu tư này Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 bằng Giá gốc khoản đầu tư trừ đi Giá trị dự phòng.

20. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Đây là khoản tiền và tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2026: bao gồm số tiền gửi 1.272.444.635 đồng và 3.776.074 Đô la Mỹ là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.471.764.249 đồng, 3.776.074 Đô la Mỹ) và khoản tương đương tiền là 85.500.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 85.500.000 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng (được trình bày tại Thuyết minh số 4) tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại) bị hạn chế chi trả theo chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Petrovietnam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã được chuyển giao bắt buộc sang Ngân hàng TMCP Quân đội đồng thời đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV). Theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới.

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	4.410.372.493.587	2.626.252.236.523
Sahara Energy International Pte Ltd	-	245.119.322.984
Vitol Asia Pte Ltd	-	115.950.010.154
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	57.451.773.519	41.087.611.766
SoLeum Energy Pte Ltd	868.364.042.121	568.850.909.027
NNPC Trading SA	4.744.718.726.363	-
Mercuria Energy Trading SA	-	3.589.513.354.714

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	144.153.182.646	636.015.332.841
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	495.063.679	1.021.313.433.547
Trafigura Pte Ltd	-	560.949.969.937
Extap Singapore	243.757.888.425	1.710.486.158.077
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (i)	634.975.435.938	636.496.924.636
MARQUIS ENERGY GLOBAL PTE LTD	209.590.634.793	-
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	6.248.212.796.563	4.222.891.751.930
Phải trả người bán khác	3.467.069.184.739	713.228.657.530
	21.029.161.222.373	16.688.155.673.666

(i) Phản ánh khoản phải trả tiền mua xăng nền RON91 và DO sản phẩm đáy theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGAS”).

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí mua hàng sản phẩm dầu	13.430.226.606	2.195.540.002
Chi phí mua hàng, tài sản	1.555.969.515	12.299.246.660
Chi phí vận chuyển	6.868.201.330	13.061.811.822
Chi phí lãi vay	8.143.144.892	20.501.868.827
Dự án hiện đại hóa trụ bơm cửa hàng xăng dầu PVOIL	21.632.392.950	21.632.392.950
Các khoản chi phí phải trả khác	180.277.942.068	50.537.508.414
	231.907.877.361	120.228.368.675

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất nhập khẩu ủy thác	5.656.885.573.113	4.081.471.657.077
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	5.101.280.568	14.700.231.979
Phải trả về Cổ phần hóa (i)	5.078.241.760	5.078.241.760
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (ii)	6.352.023.086	6.352.023.086
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (iii)	6.508.956.732	6.508.956.732
Phải trả ngân hàng MB (iv)	1.825.293.646.730	-
Phải trả, phải nộp khác	655.046.106.331	372.627.872.143
	8.160.265.828.319	4.486.738.982.777

(i) Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 đồng theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

(ii) Phản ánh số tiền phải trả liên quan đến chi phí điều chuyển và khoản phân chia lợi nhuận sau thuế của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

- (iii) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.
- (iv) Phản ánh khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ L/C nội địa.

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	
Vay ngắn hạn	VND		VND	VND	VND	
Vay dài hạn đến hạn trả	10.691.568.457.323		27.764.732.531.022	30.875.648.852.423	7.580.652.135.922	
	41.981.300.890		33.022.861.248	32.765.359.383	42.238.802.755	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	1.189.616.344		6.635.933.780	594.177.377	7.231.372.747	
	10.734.739.374.557		27.804.391.326.050	30.909.008.389.183	7.630.122.311.424	

Trong đó, chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	5.637.873.240.609		17.445.845.489.266	19.178.929.009.156	3.904.789.720.719	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)	-		1.683.066.660.331	-	1.683.066.660.331	
Ngân hàng Công thương Việt Nam	1.940.006.636.697		3.471.876.260.472	4.627.572.318.029	784.310.579.140	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-		777.094.755.392	6.573.000.000	770.521.755.392	
Ngân hàng khác	3.113.688.580.017		4.386.849.365.561	7.062.574.525.238	437.963.420.340	

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị
a. Các khoản vay dài hạn	VND		VND	VND	VND
Trong đó:	185.093.916.780		41.842.861.248	65.788.220.631	161.148.557.397
Số phải trả trong vòng 12 tháng	41.981.300.890		33.022.861.248	32.765.359.383	42.238.802.755
Số phải trả sau 12 tháng	143.112.615.890		8.820.000.000	33.022.861.248	118.909.754.642
b. Nợ thuê tài chính dài hạn	2.872.565.607		42.878.902.804	7.230.111.157	38.521.357.254 #
Trong đó:					
Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.189.616.344		6.635.933.780	594.177.377	7.231.372.747
Số phải trả sau 12 tháng	1.682.949.263		36.242.969.024	6.635.933.780	31.289.984.507
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	<u>144.795.565.153</u>		<u>45.062.969.024</u>	<u>39.658.795.028</u>	<u>150.199.739.149</u>
Số phải trả trong vòng 12 tháng	<u>43.170.917.234</u>		<u>39.658.795.028</u>	<u>33.359.536.760</u>	<u>49.470.175.502</u>

Trong đó, chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	37.527.495.380		36.242.969.024	9.951.086.523	63.819.377.881
Ngân hàng Shinhan (Shinhan Bank)	36.776.271.672		-	7.775.882.752	29.000.388.920
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	29.503.512.308		-	9.380.000.000	20.123.512.308
Ngân hàng khác	40.988.285.793		8.820.000.000	12.551.825.753	37.256.460.040

25. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	(138.415.166.207)	(138.415.166.207)
Trích quỹ trong kỳ/năm	440.942.538.500	-
Lãi phát sinh	24.304.832	-
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(1.627.401.444.000)	-
Số dư cuối kỳ/năm	(1.324.849.766.875)	(138.415.166.207)
Trong đó:		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	-	-
Số dư tài khoản quỹ bình ổn chưa được kết chuyển	(1.324.849.766.875)	(138.415.166.207)

Việc trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính và Bộ Công thương tại từng thời điểm (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 – Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục “Quỹ Bình ổn giá xăng dầu”). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương trong thời gian tiếp theo.

26. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ hoạt động và thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	166.427.523.316	172.586.098.853
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	166.427.523.316	172.586.098.853
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ	(10.853.816.588)	(3.690.002.046)

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	10.342.295.000.000	46.336.045.222	(163.981.446.150)	(90.876.457.352)	232.085.924.925	26.304.465.771	123.854.768.241	1.033.509.974.346	11.549.528.275.003								
Tăng trong kỳ	-	-	-	(5.588.185.871)	23.093.973.991	-	379.804.769.592	234.994.029.566	632.304.587.277								
Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	-	147.000.000.000	147.000.000.000								
Tặng (giảm) do chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(5.588.185.871)	-	-	-	(8.628.582.502)	(14.216.768.373)								
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	379.804.769.592	96.622.612.068	476.427.381.660								
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	22.847.366.942	-	-	-	22.847.366.942								
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	246.607.049	-	-	-	246.607.049								
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	4.988.130.197	28.666	60.229.268.203	58.515.289.132	123.732.716.197								
Chuyển về Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	42.198.277.833	42.198.277.833								
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	-	-	-	17.859.236.745	4.988.130.197	22.847.366.942								
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	4.988.130.197	-	-	(4.988.130.197)	-								
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-	34.712.806.440	11.271.086.171	45.983.892.611								
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	28.666	7.657.225.018	5.045.925.128	12.703.178.812								
Số dư cuối kỳ	10.342.295.000.000	46.336.045.222	(163.981.446.150)	(96.464.643.223)	250.191.768.719	26.304.437.105	443.430.269.631	1.209.988.714.780	12.058.100.146.083								

Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 với số tiền 163.981.446.150 đồng là điều chỉnh hợp nhất các chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phát sinh từ việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp theo kết quả của kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư.

Ngày 24 tháng 04 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 tại Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ, chi tiết như sau:

- Trích lập Quỹ khen thưởng - phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban điều hành năm 2025 số tiền là 79.844.765.498 đồng. Trong năm 2025, Tổng công ty đã tạm trích số tiền 79.844.765.498 đồng, bằng với số tiền đã được ĐHĐCĐ phê duyệt thông qua.
- Chia cổ tức năm 2025 theo tỷ lệ 2,5%/vốn điều lệ, tương đương với số tiền là 258.557.375.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2025. Thực hiện Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ nói trên, Ban điều hành đang thực hiện các thủ tục theo quy định để chi trả cổ tức và dự kiến hoàn thành trong Quý III/2026.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.445.036	200.445.036
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>200.445.036</i>	<i>200.445.036</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.034.229.500</i>	<i>1.034.229.500</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 13 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số vốn góp
	Cổ phần	%	VND
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng	832.803.564	80,52%	8.328.035.640.000
Quốc gia Việt Nam			
Các cổ đông khác	201.425.936	19,48%	2.014.259.360.000
	1.034.229.500	100,00%	10.342.295.000.000

28. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn điều lệ	1.139.998.357.598	993.238.856.332
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(49.313.485.249)	(40.684.902.747)
Thặng dư vốn cổ phần	34.147.701.588	34.147.683.053
Quỹ đầu tư phát triển	139.560.866.687	135.342.666.352
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(54.404.725.844)	(88.534.328.644)
	1.209.988.714.780	1.033.509.974.346

29. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		117.460.042	136.067.828
- Xăng Ron 95	Lít	6.490	20.484.078
- Xăng Ron 92	Lít	19.908.564	20.028.432
- Xăng E5	Lít	2.287.517	708.908
- Xăng E10	Lít	7.881.844	44.935
- Dầu DO 0,05%	Kg	78.748.221	79.217.827
- Dầu DO 0,001%	Lít	947.433	979.417
- Dầu FO	Kg	1.928.026	10.335.266
- JetA1	Lít	-	-
- Naptha	Lít	3.137.690	3.724.588
- Phụ gia CN120	Lít	-	529.478
- Hàng hóa khác	Lít	2.614.257	14.899

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

2. Ngoại tệ các loại

- Đô la Mỹ (USD)	USD	16.934.593	24.533.158
- Đồng Euro (EUR)	EUR	135	140
- Đô la Singapore (SGD)	SGD	216.542	45.473
- KIP Lào (KIP)	KIP	168.768.104.353	207.475.392.418
- Bath Thái (THB)	THB	90.887.191	15.302.045

3. Nợ khó đòi đã xử lý

Tên khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Nam Việt	1.691.470.442	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	1.414.900.000	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu sinh học Dầu khí	1.747.671.157	-
Công ty TNHH Đầu tư Ngọc Tâm	4.879.798.429	-
Khách hàng khác	8.612.098.721	7.975.872.688
Cộng	18.345.938.749	7.975.872.688

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô, xăng dầu.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động tại khu vực nội địa và nước ngoài. Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ (Thuyết minh số 30).

	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Nội địa	76.239.955.349.507	41.744.886.711.341
Quốc tế	58.627.170.134.677	30.951.372.856.542
	134.867.125.484.183	72.696.259.567.882

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó (Thuyết minh số 13 và Thuyết minh số 14).

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	Số cuối năm	Số đầu kỳ	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Nội địa	3.710.343.300.989	3.655.321.805.965	227.405.608.951	119.727.505.520
Quốc tế	38.411.007.575	41.198.816.116	-	-
	3.748.754.308.564	3.696.520.622.081	227.405.608.951	119.727.505.520

31. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu gộp	134.869.813.027.943	72.699.468.007.223
- Doanh thu bán hàng	134.497.767.743.146	72.358.114.104.035
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	254.505.857.308	238.816.558.971
- Doanh thu từ ủy thác xuất nhập khẩu dầu thô	117.539.427.489	102.537.344.217
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.687.543.760)	(3.208.439.341)
- Chiết khấu thương mại	(2.687.543.760)	(3.208.439.341)
	134.867.125.484.183	72.696.259.567.882

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Giá vốn hàng bán	131.016.432.509.104	70.567.011.305.245
Giá vốn dịch vụ cung cấp	183.165.811.432	132.551.285.837
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	216.833.903.372	1.118.121.332
	131.416.432.223.909	70.700.680.712.414

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.892.807.167.255	3.238.701.315.147
Chi phí nhân công	1.183.466.059.857	827.726.851.020
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	177.359.539.528	161.164.937.627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	740.627.484.838	651.252.993.380
Chi phí khác bằng tiền	765.610.392.526	412.835.986.276
	12.759.870.644.004	5.291.682.083.450

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	407.397.712.534	290.855.615.416
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	33.530.660.403	105.102.320.422
Lãi bán hàng trả chậm	280.372.458	159.192.946
Doanh thu hoạt động tài chính khác	296.096.635	4.680.914.364
	441.504.842.031	400.798.043.148

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	325.424.534.709	139.588.870.076
Lỗi chênh lệch tỷ giá	62.936.914.308	61.290.279.268
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.571.102.760	782.186.100
Chi phí tài chính khác	20.124.544.020	2.937.144.399
	410.057.095.797	204.598.479.843

36. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	852.977.552.328	545.294.789.414
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	82.458.864.170	98.067.005.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	588.427.801.918	442.557.529.569
Chi phí khấu hao tài sản cố định	118.801.139.790	89.489.682.613
Các khoản chi phí bán hàng khác	472.353.115.391	204.703.426.012
	2.115.018.473.597	1.380.112.433.139

	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	321.029.405.956	214.263.990.766
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	26.803.387.691	17.553.744.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.768.215.244	17.773.245.188
Các khoản dự phòng	11.812.744.550	10.355.546.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.249.618.875	66.674.279.047
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	286.392.112.796	198.822.237.018
	800.055.485.111	525.443.043.655

37. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	6.509.212.001	544.494.522
Tiền bồi thường nhận được	259.687.882	1.440.535.852
Phí nhân sự các lô đầu	-	275.471.928
Các khoản thu nhập khác	23.217.504.825	13.558.261.384
Thu nhập khác	29.986.404.708	15.818.763.686
Các khoản tiền phạt	1.932.542.511	2.069.151.544
Các khoản chi phí khác	39.219.846.191	6.323.070.665
Chi phí khác	41.152.388.702	8.392.222.209
(Lỗ)/lợi nhuận khác	(11.165.983.994)	7.426.541.477

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Chủ sở hữu
Các Công ty cùng Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Các công ty liên kết	Công ty cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng cán bộ quản lý chủ chốt

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trong kỳ:

	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan:		
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	118.920.134.083	58.691.711.433
Trường Cao đẳng Dầu khí (PVMTC)	737.372.508	481.624.864
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	163.515.108	62.809.667
Chi nhánh Phát Điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	40.780.361.868
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	14.762.157.402	14.788.177.626
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	-
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	377.066.000	425.620.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	131.879.665.744	143.204.909.715
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP	433.546.296	299.727.273
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	138.513.695	124.337.108
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	14.821.504.517	29.713.812.364
Công ty CP CNG Việt Nam	9.388.003.925	7.200.267.453
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	180.079.529	142.261.531
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	589.094.120	572.430.842
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	4.292.826.671	4.126.001.785
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	302.566.381	228.683.219
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	32.733.783.175	17.504.464.039
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	45.055.033.666	9.298.285.594
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	27.193.845.903	16.266.548.995
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC (POS)	3.655.774.962	2.302.477.638
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	420.797.932	263.545.297
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	6.222.770.370	5.023.263.935
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	-	55.405.283
Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC	1.275.237.757	471.873.491
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	1.581.077.024	580.065.510
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	278.865.932
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	28.709.616.832	2.985.950.937
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	132.238.564	100.736.673
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam	96.517.453	20.321.352
Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	7.758.413.000	2.535.771.818
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	-	407.709.094
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	461.773.494	301.914.608
Công ty CP Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	1.452.699.561	532.146.461
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt nam	445.339.004	319.264.039
Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	12.282.799.403.474	10.062.138.825.126
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	101.679.928	52.825.493
Công ty CP Bao bì và Thương mại Dầu Khí Bình Sơn	2.321.955.467	1.587.458.031
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly)	395.373.740	302.972.757
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	65.152.107.387	35.050.833.029
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	1.045.845.610.748	687.550.928.634

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (tiếp theo)

Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	85.925.557.781	48.724.650.568
Công ty CP Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu Khí (PSA)	143.041.100	41.913.945
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	3.755.099.903.975	3.472.011.169.310
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	69.073.749.883	46.786.036.272
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	79.242.474.358	54.790.146.087
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	8.378.400.754.039	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	61.446.000	-
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	163.733.605	161.487.565
Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	-	73.496.146
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC Thái Bình)	-	37.175.938
Cộng	26.218.907.756.161	14.769.401.266.345

	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Mua hàng từ các bên liên quan:		
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	915.060.357.518	617.347.288.032
Trường Cao đẳng Dầu khí (PVMTC)	291.600.000	83.600.000
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	35.840.953.020.784	19.313.580.254.768
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	147.281.722	148.069.304
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	4.066.764.092.238	2.326.689.113.586
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.438.076.280	6.508.965.228
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.397.037	1.450.273
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	411.915.689	298.933.102
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	46.721.153.915	33.047.651.591
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	199.475.292	49.475.292
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	1.047.299.401
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	492.867.544	18.024.870.862
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	1.020.000.000	1.020.000.000
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD (PVD_Training)		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	250.540.875.014	204.715.967.835
Công ty CP Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu Khí (PSA)	68.202.160	21.602.160
Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	23.349.338.994.888	15.282.461.430.532
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	17.641.544.323	14.411.237.385
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	1.851.852	-
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	740.802.462	1.204.980.624
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	28.832.419.256	48.698.545.457
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	482.184.000	482.184.000
Công ty TNHH PVChem-CS	74.575.874.074	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM (HD Bank)	5.219.705	4.760.660
Công ty CP thương mại và dịch vụ dầu khí Việt Nam	-	186.000.000
Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	1.483.260.014	3.545.893.458
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	-	1.333.294.262
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	686.956.773	-
Cộng	64.597.899.422.540	37.874.912.867.812

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank)	21.624.118.396	9.992.442.555
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	9.719.999.834	12.414.624.187
Lãi tiền vay		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank)	-	286.235.344

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	4.928.910.134.085	3.053.911.071.466
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	204.968.244.455	204.968.244.455
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	19.464.386.944	19.289.014.486
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	41.072.229.590	45.285.771.396
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	4.210.958.901
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu sinh học Dầu khí	-	1.747.671.157
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	5.200.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	672.907.290	1.365.024.330
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	2.201.000	2.631.998
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank)	-	7.621.643.836
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	2.240.000.000	2.465.000.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	191.533.520	158.216.310
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	49.788.180	6.037.970
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.363.707.209	7.121.381
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	464.951.200	-
Công ty Cổ phần PVI	-	1.985.620.751
Cộng	5.205.917.798.713	3.343.536.543.677

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	7.758.413.000	-
Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	21.507.417.916	1.894.438.631.745
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	68.820.869.679	1.029.171.038.878
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	626.105.561.149	620.497.122.998
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	28.531.727.139	65.400.345.221
Chi nhánh Phát Điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	27.149.725.691
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	21.309.451.094	22.279.492.498
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetpetro	28.720.426.114	11.123.807.331
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	22.245.723.927	9.563.785.326
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	16.526.709.514	5.424.292.484
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.066.252.884	2.635.817.834
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông (OBF)	2.543.770.086	2.543.770.086
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	4.635.451.800	2.524.508.700
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	1.591.399.749	1.350.061.289
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển P	1.180.620.011	1.257.905.828
Công ty CP CNG Việt Nam	2.958.525.863	1.149.603.782
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	6.087.599.349	817.474.211
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1.039.218.500	743.492.559
Công ty CP Bao bì và Thương mại Dầu Khí Bình Sơn	444.948.900	371.197.800
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly)	328.848.280	327.687.353
Trường Cao đẳng Dầu khí (PVMTC)	120.330.070	322.669.900
Công ty CP Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	286.378.900	180.644.470
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	50.490.430	165.709.014
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	309.164.080	162.120.570
Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC	377.933.570	114.539.900
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	244.948.320	111.324.240
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	219.486.180	95.941.590
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	6.383.962.410	88.420.180
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	134.410.280	87.295.630
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	147.337.870	70.782.110
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	97.874.620	30.127.950
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	27.006.580	28.012.870
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt nam	388.630.140	21.536.210
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	23.645.700	14.300.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	37.177.444	12.983.964
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam	27.193.768	7.993.757
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank)	-	7.129.903
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	-	15.379.300
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP	-	1.004.400.000
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	-	41.705.030
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	848.636.428	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	1.141.872.228.058	-
Cộng	2.017.362.000.786	3.702.715.009.186

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Phải trả nhà cung cấp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	4.410.372.493.587	2.626.252.236.523
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	144.153.182.646	636.015.332.841
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	57.451.773.519	41.087.611.766
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	-	216.000.000
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	-	1.405.688.135
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	6.248.212.796.563	4.222.891.751.930
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	495.063.679	1.021.313.433.547
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	249.500.000	409.500.000
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	16.112.000.000	-
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	440.168.042.508	138.580.769.725
Công ty TNHH PVChem-CS		33.963.072.000
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	183.600.000	183.600.000
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	82.647.137	627.242.286
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	1.717.453.730	19.170.138.472
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	7.500.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.853.460.000	4.800.000.000
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	1.828.261.258	1.402.978.441
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	145.471.441	141.261.563
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	-	151.382.483
Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	118.089.000	-
Cộng	11.328.098.072.391	8.750.573.737.035
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải trả khác		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	2.572.148.040.488	2.064.261.313.641
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	415.607.356.185	239.651.627.171
Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	1.069.777.951	21.176.906.671
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	5.463.158.777	1.860.979.417
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	166.224.300	155.441.946
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	682.061.693	494.312.583
Cộng	2.995.136.619.394	2.327.600.581.429
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	835.778.819.104	389.981.057.285
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank)	473.291.643.435	29.939.410.844
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	362.487.175.669	360.041.646.441
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.165.117.061.698	873.440.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank)	936.014.116.496	512.290.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	229.102.945.202	361.150.000.000

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn - dài hạn	VND	VND
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank)	3.124.997.800	3.749.998.000
Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	222.132.000	346.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	6.868.201.330	2.761.948.412
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	3.494.882.247	
Tổng Công ty bảo hiểm PVI	8.601.162.541	5.570.312.823
Cộng	19.186.378.118	8.678.261.235

Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/06/2026</u>	<u>Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</u>
	VND	VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên (bao gồm Tổng Giám đốc)	5.211.193.548	2.904.868.709
Tiền lương của Ban Kiểm soát	2.851.866.667	1.495.860.123
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	7.871.731.183	2.877.798.238
Ứng trước người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	5.561.545	79.558.989
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	621.675.959	621.675.959
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông (OBF)	7.453.015.602	7.453.015.602
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	538.200.000	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.685.394.546	300.764.461
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	20.843.016	-
Cộng	10.324.690.668	8.455.015.011
Người mua ứng trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	541.961.033	541.961.033

39. BÁO CÁO LỢI NHUẬN HỢP TÁC KINH DOANH

Căn cứ vào hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ký ngày 21/01/2021 giữa PVGAS và PVOIL, phần lợi nhuận tương ứng tỷ lệ PVOIL được hưởng trong 6 tháng đầu năm 2026 như sau:

BÁO CÁO LỢI NHUẬN TỪ HỢP TÁC KINH DOANH

STT	Chi tiết	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1	Lợi nhuận trước thuế	101.430.611.305	5.958.380.074
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.286.122.260	1.191.676.016
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	81.144.489.045	4.766.704.058

40. Trình bày lại Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 về “Hướng dẫn chế độ kế toán”.

Số dư đầu kỳ của các chỉ tiêu ảnh hưởng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất năm 2025 được trình bày lại cho mục đích so sánh như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ (trình bày lại) (1)	Số đầu kỳ (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.837.974.686.993	38.937.992.400.304	(100.017.713.311)
Tiền	111	4	4.052.476.437.044	4.152.408.650.355	(99.932.213.311)
Các khoản tương đương tiền	112		1.347.717.510.956	1.347.708.490.409	9.020.547
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.775.785.605.807	13.468.396.830.302	307.388.775.505
Phải thu ngắn hạn khác (ii)	135	7	5.339.946.810.430	5.647.430.106.482	(307.483.296.052)
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.766.668.621.856	6.672.237.461.111	94.431.160.745
Tài sản dài hạn khác	270		2.168.423.657.488	2.073.992.496.743	94.431.160.745
Chi phí chờ phân bổ dài hạn (iv)	271	10	2.068.384.580.541	2.073.971.133.107	(5.586.552.566)
Tài sản dài hạn khác (i)	274	20	100.017.713.311	-	100.017.713.311
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		45.604.643.308.849	45.610.229.861.415	(5.586.552.566)
NỢ PHẢI TRẢ	300		34.055.115.033.846	34.055.115.033.846	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		6.429.060.710	-	6.429.060.710
Phải trả ngắn hạn khác (iii)	320	23	4.486.738.982.777	4.493.168.043.487	(6.429.060.710)
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	28	11.549.528.275.003	11.555.114.827.569	(5.586.552.566)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(231.033.231.990)	(225.446.679.424)	(5.586.552.566)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		45.604.643.308.849	45.610.229.861.415	(5.586.552.566)

(i) Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế chi trả bởi Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển giao bắt buộc sang Ngân hàng TMCP Quân đội và đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV) được trình bày phân loại sang chỉ tiêu “Tài sản dài hạn khác”.

(ii) Lãi dự thu ngân hàng được tách từ chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn khác” sang số dư chỉ tiêu “các khoản tương đương tiền” và “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”.

(iii) Các khoản “phải trả cổ tức, lợi nhuận” được trình bày riêng trên Báo cáo và tách từ chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn khác”.

(iv) Chi phí trước hoạt động tại PVOIL Campuchia được phân loại lại sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 về “Hướng dẫn chế độ kế toán”.

41. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các cơ quan chức năng có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.



Phùng Tố Vân
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trình
Người đại diện pháp luật
Ngày 30 tháng 07 năm 2026